

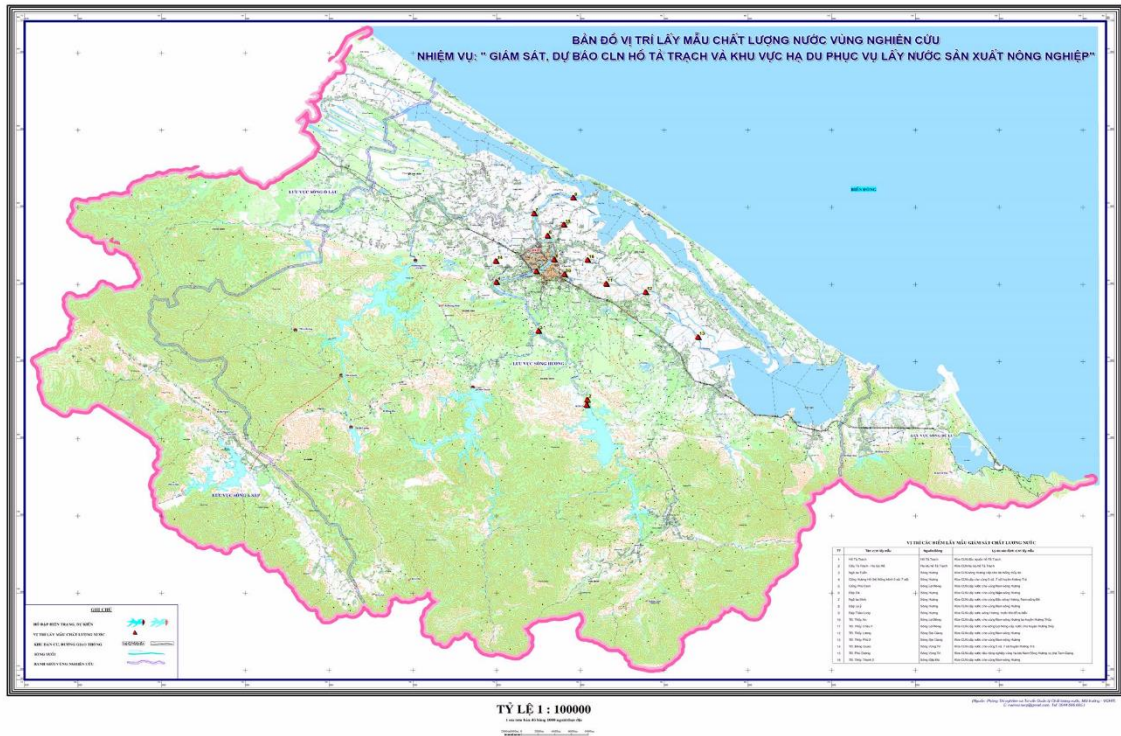
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Nhiệm vụ “*Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2023*”

BẢN TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC KỲ 21

NGÀY LẤY MẪU: 29-30/06/2023

NGÀY THÔNG TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH: 13/07/2023



Hệ thống thủy lợi Tả Trạch

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 7 năm 2023

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Nhiệm vụ “*Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2023*”

BẢN TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC KỶ 21

NGÀY LẤY MẪU: 29-30/06/2023

NGÀY THÔNG TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH: 13/07/2023

**CƠ QUAN THỰC HIỆN
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI
MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN
VIỆN TRƯỞNG**

Hoàng Ngọc Tuấn

Thông tin chung:

Nhiệm vụ Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2023 được Cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên thực hiện. Năm 2023, có 11 đợt lấy mẫu quan trắc chất lượng nước trong hệ thống với 15 điểm quan trắc và 13 chỉ tiêu phân tích. Trong mỗi đợt lấy mẫu có 01 bản tin kết quả quan trắc chất lượng nước. Các bản tin được đưa lên websites tại địa chỉ www.cviwr.vn và được gửi cho các địa phương vùng dự án.

Bản tin kết quả phân tích chất lượng nước kỳ 21 lấy mẫu ngày 29-30/6/2023, nội dung gồm: kết quả phân tích các chỉ tiêu; kết quả tính chỉ số WQI và những khuyến cáo về chất lượng nước khi sử dụng phục vụ SXNN.

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 7 năm 2023

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC KỶ 21

1. **Nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.

2. **Ngày quan trắc:** 29-30/6/2023

3. **Ngày cung cấp thông tin:** 13/7/2023

Mô tả thời tiết lúc lấy mẫu: Trời nắng nóng

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 15 vị trí

5. **Đơn vị thực hiện:** Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên

Người cung cấp thông tin: Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên

6. **Đơn vị nhận thông tin:** Cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

7. **Vị trí lấy mẫu:**

Bảng 1. Vị trí các điểm lấy mẫu giám sát chất lượng nước

STT	Tên vị trí	Tọa độ		Nguồn/sông	Mục đích lấy mẫu
		Vĩ độ N	Kinh độ E		
VT1	Hồ Tả Trạch	16°18'53.2"N	107°38'12.5"E	Hồ Tả Trạch	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT2	Trạm bơm La Chũ	16°29'20.6"N	107°30'59.9"E	Sông Hương	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT3	Phía sau nhà máy dệt Thủy Dương (sông An Cựu)	16°26'57.3"N	107°37'16.2"E	Sông An Cựu	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT4	Chợ An Cựu (sông An Cựu)	16°27'25.1"N	107°36'05.8"E	Sông An Cựu	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT5	Cổng Phú Cam sông An Cựu	16°27'21.5"N	107°35'38.2"E	Sông An Cựu	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT6	Đập đá sông Hương	16°28'24.0"N	107°35'42.5"E	Sông Hương	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT7	Cầu Vực	16°25'33.66"N	107°39'14.0"E	Sông Lợi Nông	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT8	Đập Thảo Long	16°32'55.0"N	107°37'01.3"E	Sông Hương	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh + Kiểm soát độ mặn
VT9	Trạm bơm Thủy Châu 1 sông Lợi Nông	16°26'40.6"N	107°39'09.3"E	Sông Lợi Nông	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT10	Trạm bơm Thủy Phù 2 sông Đại Giang	16°23'11.3"N	107°44'58.0"E	Sông Đại Giang	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT11	Trạm bơm Cổ Bưu kênh 5 xã, 7 xã sông Hương	16°28'28.5"N	107°31'53.6"E	Sông Hương	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh

STT	Tên vị trí	Tọa độ		Nguồn/sông	Mục đích lấy mẫu
		Vĩ độ N	Kinh độ E		
VT12	Trạm bơm Phú Dương sông Phở Lợi	16°30'46.5"N	107°36'32.8"E	Sông Phở Lợi	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT13	Trạm bơm Thủy Thanh 2 sông Như Ý	16°27'48.6"N	107°38'53.6"E	Sông Như Ý	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT14	Cổng Quan sông Đại Giang	16°21'35.1"N	107°46'32.5"E	Sông Đại Giang	Kiểm soát độ mặn
VT15	Phía sau KCN Phú Bài	16°22'47.96"N	107°41'37.94"E	Sông Phú Bài	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh

8. Bản đồ vị trí các trạm quan trắc



Hình 1. Sơ đồ đường thẳng các vị trí quan trắc mẫu

9. Một số hình ảnh thông tin lúc lấy mẫu kỳ 21:



Hình 1. Hồ Tân Trạch



Hình 2. Cầu Vực



Hình 3. Chợ An Cựu



Hình 4. TB. Thủy Thanh



Hình 5. TB. Cổ Bưu



Hình 6. NMD Thủy Dương

I. KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC HỒ TẢ TRẠCH VÀ KHU VỰC HẠ DU KỲ 21

a. Kết quả đo độ mặn (VT8, VT14) *Bảng 2. Kết quả đo độ mặn trung bình ngày*

TT	Độ mặn (%)			
	VT8 15h30ph		VT14 9h20ph	
	Thượng lưu đập	Hạ lưu đập	Thượng lưu đập	Hạ lưu đập
Ngày 29/6	0,0	5,6	0,0	1,5

b. Kết quả quan trắc chất lượng nước hồ Tả Trạch và Khu vực hạ du kỳ 21

Bảng 3. Kết quả phân tích chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du và tính chỉ số chất lượng nước WQI

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test methods)	Đơn vị tính (Unit)	Kết quả thử nghiệm														Cột B1 QCVN08 MT:2015 / BTNMT
				(Test results)														
				VT1-13-7	VT2-13-7	VT3-13-7	VT4-13-7	VT5-13-7	VT6-13-7	VT7-13-7	VT8-13-7	VT9-13-7	VT10-13-7	VT11-13-7	VT12-13-7	VT13-13-7	VT15-13-7	
1	pH ⁽¹⁾⁽²⁾⁽³⁾	TCVN 6492:2011	-	7,48	7,82	6,87	7,62	7,30	7,60	6,95	7,79	7,58	7,51	7,91	8,06	7,90	7,90	5,5-9
2	EC	SMEWW 2510B:2012	mS/cm	172	45	135	140	128	40	194	142	59	64	54	34	27	145	
3	DO ⁽¹⁾⁽²⁾	TCVN 7325:2004	mg/L	6,8	6,5	5,6	5,9	5,8	6,6	4,7	6,7	5,7	5,9	5,8	6,2	5,4	5,9	≥4
4	Clorua(Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	TCVN 6494-1:2011	mg/L	3,28	10,75	24,89	22,64	33,98	6,56	43,92	40,15	4,77	8,66	12,98	6,13	7,70	59,01	350
5	TSS ⁽¹⁾⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	14,9	47,8	63,8	43,9	50,6	22,3	50,7	39,5	33,5	40,1	37,4	17,2	26,5	34,0	50
6	BOD ₅ ⁽¹⁾⁽²⁾	TCVN 6001-1:2008	mg/L	4,7	5,9	21,4	13,9	15,3	6,6	17,4	6,1	6,8	7,7	8,0	6,0	8,2	11,8	15
7	COD ⁽¹⁾	SMEWW 5220C:2012	mg/L	7	9	28	27	25	11	24	9	13	8	12	11	15	23	30

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test methods)	Đơn vị tính (Unit)	Kết quả thử nghiệm														Cột B1 QCVN08 MT:2015 / BTNMT
				(Test results)														
				VT1- 13-7	VT2- 13-7	VT3- 13-7	VT4- 13-7	VT5- 13-7	VT6- 13-7	VT7- 13-7	VT8- 13-7	VT9- 13-7	VT10- 13-7	VT11- 13-7	VT12- -13-7	VT13- -13-7	VT15- -13-7	
8	NO ₃ ⁻ -N ⁽¹⁾⁽²⁾	US EPA Method 352.1	mg/L	0,646	0,919	2,458	2,261	2,144	0,865	1,950	0,659	1,095	0,920	0,863	0,459	0,907	2,640	10
9	NH ₄ ⁺ -N ⁽¹⁾⁽²⁾	SMEWW 4500 NH ₃ B,F:2012	mg/L	0,092	0,145	1,016	0,727	0,853	0,255	0,670	0,149	0,131	0,344	0,259	0,145	0,343	0,937	0,9
10	PO ₄ ³⁻ -P ⁽¹⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	0,067	0,132	0,374	0,236	0,341	0,243	0,418	0,092	0,184	0,264	0,248	0,161	0,243	0,359	0,3
11	NO ₂ ⁻ -N ⁽¹⁾⁽²⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0,005	0,029	0,040	0,037	0,043	0,047	0,048	0,016	0,026	0,030	0,050	0,021	0,043	0,044	0,05
12	Tổng Coliform ⁽¹⁾	TCVN 6187- 2:1996	MPN/100 mL	341	836	1767	1619	2021	856	1394	603	802	721	791	641	878	1319	7500
13	Nhiệt độ		°C	31,9	31,2	31,3	31,5	31,4	31,9	32,4	31,2	32,2	31,6	31,6	31,2	31,3	31,4	
14	Độ đục		NTU	5,57	17,98	40,41	17,57	20,22	8,08	30,48	10,08	20,68	28,68	26,00	6,59	15,62	21,00	
WQI				97	90	78	84	81	95	80	93	90	90	92	92	89	82	

II. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC WQI

Bảng 4. Kết quả đánh giá chất lượng nước theo chỉ số WQI

TT	VT lấy mẫu		WQI	Đánh giá	Màu thể hiện		Xếp loại
1	VT1	Hồ Tả Trạch	97	Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh nước biển		A
2	VT2	TB. La Chũ	90	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B
3	VT3	Nhà máy dewatering Thủy Dương	78	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B
4	VT4	Chợ An Cựu	84	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B
5	VT5	Công Phú Cam	81	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B
6	VT6	Đập Đá	95	Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh nước biển		A
7	VT7	Cầu Vực	80	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B
8	VT8	Đập Thảo Long	93	Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh nước biển		A
9	VT9	Trạm bơm Thủy Châu 1	90	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B
10	VT10	Trạm bơm Thủy Phù 2	90	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B
11	VT11	Trạm bơm Cổ Bưu	92	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh nước biển		A

TT	VT lấy mẫu		WQI	Đánh giá	Màu thể hiện		Xếp loại
12	VT12	Trạm bơm Phú Dương	92	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh nước biển		A
13	VT13	Trạm bơm Thủy Thanh 2	89	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B
14	VT15	KCN Phú Bài	82	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B

Ghi chú: Đánh giá theo hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI) ban hành theo Quyết định 1460/QĐ-TCMT, ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường. Trong đó:

A- WQI từ 91-100: Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt

B- WQI từ 76-90: Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp;

C- WQI từ 51-75: Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác;

D- WQI từ 26-50: Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác;

E- WQI từ 10-25: Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai;

G- WQI <10: Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.

III. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ TIÊU HÓA LÝ VÀ VI SINH KỲ 21

Bảng 5. Kết quả đánh giá chất lượng nước theo từng vị trí quan trắc

TT	Vị trí mẫu		Chỉ tiêu hóa lý và vi sinh vượt QCVN 08:2015 cột B1	Khuyến cáo
1	VT1	Hồ Tả Trạch	Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép	- Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.
2	VT2	TB. La Chử	Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép	- Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
3	VT3	NM.Dệt Thủy Dương	Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép Có 02 chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép là TSS, BOD ₅	- Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. - Nước bị ô nhiễm 02 chỉ tiêu TSS, BOD ₅ . Trong quá trình cấp nước cần giảm thiểu ô nhiễm nước đáp ứng yêu cầu cấp nước cho SXNN.
4	VT4	Chợ An Cựu	Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép	- Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

TT	Vị trí mẫu		Chỉ tiêu hóa lý và vi sinh vượt QCVN 08:2015 cột B1	Khuyến cáo
5	VT5	Cổng Phú Cam (cổng Thầy Niệm)	Các chỉ tiêu phân tích hầu hết đảm bảo giới hạn cho phép Có 01 chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép là PO_4^{3-}	- Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. - Nước bị ô nhiễm 01 chỉ tiêu PO_4^{3-} . Trong quá trình cấp nước cần giảm thiểu ô nhiễm nước đáp ứng yêu cầu cấp nước cho SXNN.
6	VT6	Đập Đá	Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép	- Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.
7	VT7	Cầu vược	Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép Có 01 chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép là PO_4^{3-}	- Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. - Nước bị ô nhiễm 01 chỉ tiêu PO_4^{3-} . Trong quá trình cấp nước cần giảm thiểu ô nhiễm nước đáp ứng yêu cầu cấp nước cho SXNN.
8	VT8	Đập Thảo Long	Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép	- Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.
9	VT9	Trạm bơm Thủy Châu 1	Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép	- Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
10	VT10	Trạm bơm Thủy Phù 2	Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép	- Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
11	VT11	Trạm bơm Cổ Bưu	Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép	- Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
12	VT12	Trạm bơm Phú Dương	Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép	- Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
13	VT13	Trạm bơm Thủy Thanh 2	Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép	- Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
14	VT15	KCN Phú Bài	Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép Có 02 chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép là PO_4^{3-} , NH_4^+	- Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. - Nước bị ô nhiễm 02 chỉ tiêu PO_4^{3-} , NH_4^+ . Trong quá trình cấp nước cần giảm thiểu ô nhiễm nước đáp ứng yêu cầu cấp nước cho SXNN.

Ghi chú: QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

IV. DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Từ ngày 13/07/2023 đến ngày 20/07/2023

1. Thông tin chung

a. Đặc điểm khí tượng thủy văn và nguồn nước

Theo dự báo của Đài KTTV khu vực Trung Trung Bộ, trong tuần tới, nhiệt độ toàn tỉnh ko thay đổi so với tuần trước dao động từ 25°C tới 38°C.

b. Tóm tắt tình hình sản xuất nông nghiệp, thủy sản

Hiện nay, lúa vụ Hè Thu đang trong giai đoạn chuẩn bị trổ đòng.

c. Tình hình vận hành công trình thủy lợi

Hệ thống thủy lợi Tả Trạch đang vận hành theo đúng quy trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 1606/QĐ-TTg, ngày 13/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

d. Hiện trạng các công trình ngăn mặn

Trên hệ thống có 02 công trình ngăn mặn lớn là: Đập Thảo Long và cống Quan.

2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần tới

2.1. Cơ sở xây dựng phương án dự báo

Để dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần tới căn cứ theo các cơ sở sau:

- Kết quả thực địa lấy mẫu và phân tích các mẫu chất lượng nước tại các vị trí.
- Bộ mô hình thủy văn, thủy lực đã được hiệu chỉnh, kiểm định và đã được cập nhật mới nhất cho lưu vực sông Hương.

- Số liệu khí tượng, thủy văn dự báo

- Số liệu lưu lượng xả của các hồ thủy điện làm biên đầu vào của mô hình: căn cứ theo QTVH liên hồ chứa trên lưu vực sông Hương ban hành theo Quyết định số 1606/QĐ-TTg, ngày 13/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ và số liệu vận hành thực tế của các nhà máy thủy điện được công bố trên trang web của Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Cơ sở dữ liệu phục vụ tính toán

- Mạng lưới sông Hương đưa vào tính toán như Hình 1.

- Mục nước vận hành các hồ thủy điện như sau:

Bảng 6. Khoảng mực nước điều hành các hồ

Khoảng thời gian		Khoảng mực nước (m)					
(ngày/tháng)		Tả Trạch		Bình Điền		Hương Điền	
Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến
11/07	20/07	28,1	30,2	62,1	64,6	48,2	49,6

- Quy định vận hành của các hồ Tả Trạch, Hương Điền, Bình Điền như sau:

🚧 Vận hành hồ Tả Trạch:

Hàng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

1. Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 6:

a) Không nhỏ hơn 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Không nhỏ hơn 20m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

2. Trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng mực nước quy định tại Bảng 6:

a) Từ 12m³/s đến 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 15m³/s đến 20m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

3. Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 6:

a) Từ 10m³/s đến 12m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 12m³/s đến 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

Vận hành hồ Bình Điền

Hàng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

1. Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 6

a) Không nhỏ hơn 12m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Không nhỏ hơn 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

2. Trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng mực nước quy định tại Bảng 6:

a) Từ 10m³/s đến 12m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 12m³/s đến 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

3. Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 6:

a) Từ 8m³/s đến 10m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 10m³/s đến 12m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

Vận hành hồ Hương Điền

Hàng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

1. Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 6:

a) Không nhỏ hơn 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Không nhỏ hơn 20m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

2. Trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng mực nước quy định tại Bảng 6:

a) Từ 12m³/s đến 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 15m³/s đến 20m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

3. Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 6:

a) Từ 10m³/s đến 12m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 12m³/s đến 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

2.3. Kết quả dự báo chất lượng nước trung bình (tại các vị trí)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị (Unit)	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	VT7
1	DO	mg/L	6,60	6,31	5,44	5,73	5,63	6,41	4,56
2	BOD ₅	mg/L	4,56	5,73	10,78	13,50	14,85	6,41	13,89
3	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	0,09	0,14	0,89	0,71	0,83	0,25	0,65

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị (Unit)	VT8	VT9	VT10	VT11	VT12	VT13	VT15
1	DO	mg/L	6,50	5,53	5,73	5,63	6,02	5,24	5,73
2	BOD ₅	mg/L	5,92	6,60	7,48	7,77	5,83	7,96	11,46
3	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	0,14	0,13	0,33	0,25	0,14	0,33	0,81

Nhận xét:

Với kết quả dự báo chất lượng nước trung bình của 3 chỉ tiêu tại các vị trí như trên cho thấy: trong kỳ tới, chất lượng nước trên hệ thống đảm bảo sản xuất nông nghiệp, không có vị trí nào có 03 chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép. Các trạm bơm hoạt động bình thường theo lịch trình đã định.

V. KẾT LUẬN

- Lúa vụ Hè Thu đang trong giai đoạn chuẩn bị trổ bông.
- Theo số liệu quan trắc chất lượng nước ngày 29-30/6/2023 nhận thấy: Chất lượng nước tại các vị trí quan trắc đều tốt và đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN, chỉ có 02 vị trí Nhà máy dệt Thủy Dương (VT3) và Khu công nghiệp Phú Bài (VT15) có 02 chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép nhưng không đáng kể. Tuy nhiên vẫn khuyến cáo các đơn vị quản lý vận hành các trạm bơm trên địa bàn cần giám sát chặt chẽ nguồn nước trước lúc vận hành để tránh tình trạng nguồn nước bị ô nhiễm gây ảnh hưởng đến nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 7 năm 2023

VIỆN TRƯỞNG

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Tuấn